

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN PHÁT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN PHAT INVESTMENT AND TRADING SERVICE JOIN STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THUAN PHAT INVEST AND TRADE

2. Mã số doanh nghiệp: 0110306463

3. Ngày thành lập: 03/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 29, Ngõ 10, Tổ 5, Đường Văn Nội, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985 473 336

Fax:

Email: thuanphatbaoho@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá tài sản)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632

17.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: -Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác -Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; -Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; -Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; -Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; -Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; -Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; -Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, inox	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669(Chính)
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
71.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: - Tổ chức sự kiện - Trang trí sân khấu, hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm	8230

72.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Loại trừ Hoạt động dịch vụ báo cáo toà án, loại trừ hoạt động đấu giá, Loại trừ dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
73.	Giáo dục nhà trẻ	8511
74.	Giáo dục mẫu giáo	8512
75.	Đào tạo trung cấp	8532
76.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
77.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
78.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
79.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
80.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác (Không bao gồm đối tượng là người có công)	8710
81.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
82.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
83.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
84.	Hoạt động thể thao khác	9319
85.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
86.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Không gồm hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke; các hoạt động nhà nước cấm)	9329
87.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
88.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
89.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự Chi tiết: Sửa chữa, làm mới, đánh bóng giường, tủ, bàn, ghế, kể cả đồ dùng văn phòng.	9524
90.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
91.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
92.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
93.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
94.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
95.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
96.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
97.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
98.	Lập trình máy vi tính	6201
99.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
100.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

101.	Cổng thông tin (loại trừ hoạt động báo chí)	6312
102.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản Loại trừ: đấu giá bất động sản	6810
103.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thủ tục đất đai - Môi giới bất động sản - Quảng cáo bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản	6820
104.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
105.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
106.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế hệ thống điện công nghiệp, dân dụng	7110
107.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
108.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
109.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
110.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
111.	Quảng cáo Chi tiết: Thiết kế bảng quảng cáo, trang trí biển hiệu, băng rôn, phướn, panô, hộp đèn, ôp phích	7310
112.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
113.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu	7410
114.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
115.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Không gồm Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hội phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán).	7490
116.	Hoạt động thú y	7500
117.	Cho thuê xe có động cơ	7710
118.	Bán buôn tổng hợp (trừ những loại nhà nước cấm)	4690
119.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
120.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
121.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
122.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

123.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
124.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
125.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
126.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
127.	Khai thác muối	0893
128.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
129.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
130.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
131.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
132.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
133.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
134.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
135.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
136.	Sản xuất đường	1072
137.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
138.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
139.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
140.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
141.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
142.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
143.	Sản xuất rượu vang	1102
144.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
145.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
146.	Sản xuất sợi	1311
147.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
148.	Hoàn thiện sản phẩm dệt (không hoạt động tại trụ sở)	1313
149.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
150.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan; không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở)	1392
151.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
152.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
153.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399

154.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) Chi tiết: - Sản xuất quần áo khoác ngoài từ vải len, vải đan móc hoặc không phải đan móc... cho phụ nữ, nam giới, trẻ em như: áo khoác ngoài, áo jac ket, bộ trang phục, quần, váy..., - Sản xuất quần áo lót hoặc quần áo đi ngủ làm từ vải len, vải đan móc, cho nam giới, phụ nữ hoặc trẻ em như: Áo sơ mi, áo chui đầu, quần đùi, quần ngắn bó, bộ pyjama, váy ngủ, áo blu, áo lót, coóc xê..., - Sản xuất quần áo cho trẻ em, quần áo bơi, quần áo trượt tuyết; - Sản xuất mũ mềm hoặc cứng; - Sản xuất các đồ phụ kiện trang phục khác: Tất tay, thắt lưng, caravat, lưới tóc, khăn choàng; - Sản xuất đồ lễ hội; - Sản xuất mũ lưỡi trai bằng da lông thú; - Sản xuất giày, dép từ nguyên liệu dệt không có đế; - Sản xuất chi tiết của các sản phẩm trên.	1410
155.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
156.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc (trừ tây, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan; không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở)	1430
157.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
158.	Sản xuất giày, dép	1520
159.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chỉ được sản xuất, gia công, cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai (SKC), xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1610
160.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai (SKC), xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1621
161.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai (SKC), xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1622
162.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
163.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai (SKC), xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1629
164.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
165.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
166.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709

167.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
168.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
169.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
170.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
171.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
172.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
173.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
174.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
175.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
176.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
177.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Chỉ được sản xuất, gia công, rèn, dập, ép, cán, luyện bột kim loại sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai (SKC), xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	2591
178.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai (SKC), xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường); (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)	2592
179.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
180.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
181.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
182.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
183.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
184.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
185.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) Chi tiết: Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
186.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
187.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
188.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
189.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
190.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
191.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
192.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
193.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
194.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

195.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ	4781
196.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
197.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
198.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
199.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
200.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
201.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
202.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
203.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
204.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
205.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
206.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
207.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
208.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác - Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	4933
209.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)	5210
210.	Bốc xếp hàng hóa	5224
211.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
212.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
213.	Bưu chính (Không gồm phát hành tem bưu chính Việt Nam; quản lý, duy trì, khai thác mạng bưu chính công cộng)	5310
214.	Chuyển phát Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát trong nước	5320
215.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
216.	Cơ sở lưu trú khác	5590
217.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
218.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
219.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

220.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, vũ trường)	5630
221.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
222.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết : Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	6190
223.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
224.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
225.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
226.	Đại lý du lịch	7911
227.	Điều hành tua du lịch	7912
228.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
229.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
230.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
231.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
232.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
233.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
234.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết : - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	3100
235.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
236.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
237.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở)	3240
238.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
239.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
240.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
241.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
242.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
243.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
244.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
245.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
246.	Sản xuất điện	3511

247.	Truyền tải và phân phối điện (Không bao gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)	3512
248.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
249.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
250.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
251.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
252.	Tái chế phế liệu	3830
253.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
254.	Xây dựng nhà để ở	4101
255.	Xây dựng nhà không để ở	4102
256.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
257.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
258.	Xây dựng công trình điện	4221
259.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
260.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
261.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
262.	Xây dựng công trình thủy	4291
263.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
264.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
265.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
266.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
267.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
268.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
269.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
270.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
271.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
272.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
273.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
274.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
275.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

276.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
277.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
278.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
279.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
280.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
281.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 30.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	Thôn Hợp Long 1, Xã Nga Trường, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.500	2.550.000.000	85,000	038190037647	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	25.500	2.550.000.000	85,000		

2	LÊ THỊ KIM HUỆ	Thôn Hợp Long 2, Xã Nga Trường, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000	300.000.000	10,000	038185014034	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.000	300.000.000	10,000		
3	VŨ THỊ HOÀNG ANH	Thôn Hợp Long 1, Xã Nga Trường, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.500	150.000.000	5,000	038191002730	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.500	150.000.000	5,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ THỊ HỒNG NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 30/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038190037647

Ngày cấp: 13/06/2022

Nơi cấp: *Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hợp Long 1, Xã Nga Trường, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hợp Long 1, Xã Nga Trường, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội